

Số: 40 /GPMT-BQL

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 24 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 1644/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc ủy quyền cho Ban Quản lý các khu công nghiệp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét hồ sơ kèm theo văn bản số 1306/2025 ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Công ty cổ phần Tong Hong Tannery Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của “Nhà máy sản xuất da thuộc thành phẩm Tong Hong, sản xuất sản phẩm keo công nghiệp phụ trợ Tong Hong” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty cổ phần Tong Hong Tannery Việt Nam, địa chỉ tại Lô II-1, Khu công nghiệp Mỹ Xuân A2, phường Mỹ Xuân, thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất da thuộc thành phẩm Tong Hong, sản xuất sản phẩm keo công nghiệp phụ trợ Tong Hong” tại Lô II-1, Khu công nghiệp Mỹ Xuân A2, phường Mỹ Xuân, thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất da thuộc thành phẩm Tong Hong, sản xuất sản phẩm keo công nghiệp phụ trợ Tong Hong.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô II-1, Khu công nghiệp Mỹ Xuân A2, phường Mỹ Xuân, thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9922118439 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu cấp chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2003, chứng nhận thay đổi lần thứ 14 ngày 17 tháng 3 năm 2022.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500613955 do Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 3 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 3500613955

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất da thuộc thành phẩm; Sản xuất sản phẩm keo công nghiệp phụ trợ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Tổng diện tích của dự án: 112.398 m².

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Công suất:

+ Sản xuất da đã thuộc thành phẩm: 9.000 tấn sản phẩm/năm;

+ Sản xuất sản phẩm keo công nghiệp phụ trợ: 6.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất da Suede: Nguyên liệu (da wet blue) nhập về → Phân loại da, cắt biên → Hối ướt → Ép nước → Tách da, cắt biên → Tước vân → Nhuộm → Sấy da → Treo da → Đánh mềm → Mài da → Bồn làm mềm da → Phun màu → Kiểm tra → Đo, cắt da → Đóng gói, nhập kho.

+ Quy trình sản xuất da thành phẩm phủ PU: Nguyên liệu (da wet blue) nhập về → Phân loại da, cắt biên → Hối ướt → Ép nước → Tách da, cắt biên → Tước vân → Nhuộm → Sấy da → Treo da → Đánh mềm → Mài da → Kho thân da → Pha màu và đổi màu → Phủ PU → Làm nguội → Tách da → Cắt biên → Kiểm tra → Đo da và đóng gói, nhập kho.

+ Quy trình sản xuất sản phẩm keo công nghiệp phụ trợ: Nguyên liệu vào (Da wet blue vụn nguyên liệu) → Tiền xử lý → Nấu keo → Phản ứng keo tụ → Lọc qua khung bánh bông → Ngưng tụ qua màng → Ép, sấy keo → Nghiền → Bán thành phẩm, phân cấp → Lưu kho → Trộn theo yêu cầu khách hàng → Keo thành phẩm, đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Tong Hong Tannery Việt Nam.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Tong Hong Tannery Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(từ ngày 24 tháng 6 năm 2025 đến hết ngày 23 tháng 06 năm 2032).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Môi trường (Ban Quản lý các Khu công nghiệp) chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Tong Hong Tannery Việt Nam (chủ dự án);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở NN&MT tỉnh;
- UBND thành phố Phú Mỹ;
- Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Formosa (chủ đầu tư KCN Mỹ Xuân A2);
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;
- Đ/c Trưởng Ban (b/c);
- Website Ban QL các KCN;
- Lưu: VT, HSMT.

**KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Trần Hữu Thông



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 40/GPMT-BQL ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ban Quản lý các KCN)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Mỹ Xuân A2, không xả trực tiếp ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt

Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại 3 ngăn, nước thải phát sinh từ nhà ăn được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ, sau đó, được dẫn về hệ thống xử lý nước thải (XLNT) tập trung của Nhà máy, cuối cùng là đầu nối vào hệ thống thu nước thải của KCN Mỹ Xuân A2.

1.2. Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất

Nguồn số 02: Nước thải sản xuất từ các công đoạn hồi uớt, ép nước, nhuộm, từ các máy phun sơn (bao gồm từ các hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn), từ hệ thống xử lý khí thải VOC 1, VOC 2, từ khu vực lò hơi, từ quá trình vệ sinh nhà xưởng được dẫn vào các hố ga, theo đường ống và đưa về các hệ thống XLNT tập trung của Nhà máy, cuối cùng là đầu nối vào hệ thống thu nước thải của KCN Mỹ Xuân A2.

Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình vận hành hệ thống XLNT (từ vệ sinh hệ thống XLNT, hoạt động thí nghiệm, cấp cho pha hóa chất) được đưa trực tiếp vào hệ thống XLNT tập trung của Nhà máy, cuối cùng là đầu nối vào hệ thống thu nước thải của KCN Mỹ Xuân A2.

1.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.3.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải công suất 3.000 m³/ngày đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải → Bể thu gom (bể đệm) → Bể điều tiết → Bể lắng 1 → Máy làm trôi khí → Bể trung hòa → Bể phản ứng keo tụ → Bể bùn hoạt tính → Bể lắng 1A/1B → Bể trung hòa → Bể lắng sau 1, 2, 3 → Một phần chảy qua bể chứa nước thu hồi → Tái sử dụng, một phần đầu nối với KCN.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sodium hydroxide 98,5%; Sodium hydroxide 98,0%; Nhôm Hydroxit 30,0%; Iron (II) sulfite 98,0%; Glucose; UREA; Polymer; Mono kali photphat; Than hoạt tính; Javen; Calcium hydroxide 95%; Chất khử màu (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp

ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Mỹ Xuân A2).

1.3.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải công suất 2.500 m³/ngày.đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải Crom → Máy lọc rác → Bể xả (thoát) axit, bazo → Bể trung hòa → Bể phản ứng keo tụ → (1).

+ Nước thải tổng hợp từ các quá trình còn lại → Máy lọc rác → Bể điều tiết + (1) → Bể trộn → Bể trung hòa → Bể phản ứng keo tụ → Bể thủy phân axit hóa → Bể kỵ khí → Bể sinh hóa hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể lắng → Nước sau bể lắng với chất lượng đạt giới hạn đầu nối với KCN Mỹ Xuân A2 → một phần đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Mỹ Xuân A2; phần còn lại sẽ qua đất ngập nước, nước thải sau khi qua đất ngập nước thì một phần sẽ đi vào bể thu hồi và được tái sử dụng cho sản xuất và phần còn lại sẽ đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Mỹ Xuân A2.

- Công suất thiết kế: 2.500 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sodium hydroxide 98,5%; Sodium hydroxide 98,0%; Nhôm Hydroxit 30,0%; Iron (II) sulfite 98,0%; GLUCOSE; UREA; Polymer; Mono kali photphat; Than hoạt tính; Sodium hypochlorite; Calcium hydroxide 95% (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Mỹ Xuân A2).

- Vị trí đầu nối: 01 điểm xả thải vào hồ ga của KCN Mỹ Xuân A2, tọa độ xả thải X = 1176568; Y = 422218.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107°45', múi chiều 3°)

- Chế độ đầu nối nước thải: Liên tục.

1.4. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày. Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải vượt khả năng tiếp nhận của KCN Mỹ Xuân A2 báo cáo người có thẩm quyền để giảm công suất hoặc tạm dừng các hoạt động để kiểm tra, khắc phục, đồng thời thông báo với chủ đầu tư hạ tầng KCN Mỹ Xuân A2 để có biện pháp hỗ trợ khắc phục sự cố. Chỉ tiến hành hoạt động trở lại sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được tiếp tục xử lý đáp ứng khả năng tiếp nhận KCN Mỹ Xuân A2.

- Định kỳ kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Đã xây dựng bể chứa nước thu hồi có thể tích 528 m³. Ngoài ra, hệ thống XLNT công suất 3.000 m³/ngày.đêm còn có các bể điều tiết với tổng thể tích khoảng 4.472 m³ và hệ thống XLNT công suất 2.500 m³/ngày.đêm có bể điều tiết thể tích khoảng 2.500 m³. Trường hợp hệ thống XLNT gặp sự cố có thể khắc phục tức thời, nước thải từ nhà máy

được đưa vào các bể trên để chứa. Sau khi sự cố được khắc phục xong, nước thải được bơm vào các hệ thống XLNT để xử lý theo đúng các bước như bình thường.

Trường hợp không khắc phục được sự cố một cách nhanh chóng (trong vòng 24 giờ), tạm ngưng các hoạt động phát sinh ra nước thải và tiến hành sửa chữa đến khi hệ thống hoạt động ổn định trở lại mới tiến hành sản xuất tiếp.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

+ Hệ thống xử lý nước thải với công suất 3.000 m³/ngày.đêm.

+ Hệ thống xử lý nước thải với công suất 2.500 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Tại đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 3.000 m³/ngày.đêm và hệ thống xử lý nước thải với công suất 2.500 m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo tiêu chuẩn đầu nổi với hạ tầng KCN Mỹ Xuân A2.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Mỹ Xuân A2, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

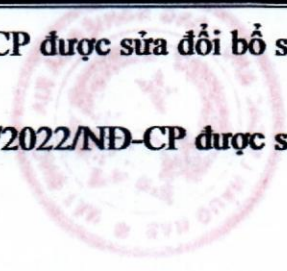
3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Mỹ Xuân A2 để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

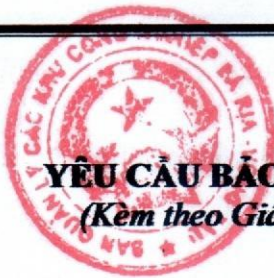
3.4. Thỏa thuận bằng văn bản với Chủ đầu tư KCN Mỹ Xuân A2 về việc đầu nổi nước thải sau xử lý tại Cơ sở vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Mỹ Xuân A2 đảm bảo không vượt quá điều kiện tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách

nhiệm theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.6. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.





Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 40/GPMT-BQL ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ban Quản lý các KCN)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ máy phun màu A - xưởng A (ống 4);
- Nguồn số 02: Khí thải từ máy phun màu B - xưởng A (ống 3);
- Nguồn số 03: Khí thải từ máy phun tay tự động C - xưởng A (ống 2);
- Nguồn số 04: Khí thải từ máy phun màu H - xưởng A (ống 1);
- Nguồn số 05: Khí thải từ máy phun tay 1 - xưởng A (ống 5);
- Nguồn số 06: Khí thải từ máy phủ PU line D - xưởng A;
- Nguồn số 07: Khí thải từ máy phủ PU line B và line C - xưởng A;
- Nguồn số 08: Khí thải từ phòng thí nghiệm;
- Nguồn số 09: Khí thải từ máy phun màu D - xưởng B (ống 22);
- Nguồn số 10: Khí thải từ máy phun màu E - xưởng B (ống 23);
- Nguồn số 11: Khí thải từ máy phun màu G - xưởng B (ống 24);
- Nguồn số 12: Khí thải từ máy phun màu F - xưởng B (ống 25);
- Nguồn số 13: Khí thải từ máy phun tay 2- xưởng B (ống 27);
- Nguồn số 14: Khí thải từ máy phun tay 3- xưởng B (ống 28);
- Nguồn số 15: Khí thải từ máy phun tay 4- xưởng B (ống 29);
- Nguồn số 16: Khí thải từ máy phun tay 5- xưởng B (ống 26);
- Nguồn số 17: Khí thải từ lò hơi sử dụng nhiên liệu biomass;
- Nguồn số 18: Khí thải từ lò đốt LPG 1 - xưởng da (ống 31);
- Nguồn số 19: Khí thải từ lò đốt LPG 2 - xưởng da (ống 32);
- Nguồn số 20: Khí thải từ lò đốt LPG 3 - xưởng da (ống 33);
- Nguồn số 21: Khí thải từ lò đốt LPG - xưởng keo;
- Nguồn số 22: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 01;
- Nguồn số 23: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 02;
- Nguồn số 24: Khí thải từ khu vực tiền xử lý xưởng keo;
- Nguồn số 25: Khí thải từ khu vực tiền xử lý và nấu keo xưởng keo;
- Nguồn số 26: Bụi từ khu vực mài da.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun màu A - xưởng A (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1176650$; $Y = 422093$;

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun màu B - xưởng A (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1176595$; $Y = 422167$;

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun tay tự động C - xưởng A (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải $X = 1176595$; $Y = 422126$;

- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun màu H - xưởng A (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1176599$; $Y = 422121$;

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun tay 1 - xưởng A (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1176647$; $Y = 422143$;

- Dòng khí thải số 06: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải VOC 1 (nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1176614$; $Y = 422100$;

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải VOC 2 (nguồn số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1176623$; $Y = 422154$;

+ Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm (nguồn số 08), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1176636$; $Y = 422103$;

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun màu D - xưởng B (nguồn số 09), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1176649$; $Y = 422151$.

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun màu E - xưởng B (nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1176627$; $Y = 422145$.

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun màu G - xưởng B (nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1176624$; $Y = 422130$.

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun màu F- xưởng B (nguồn số 12), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1176644$; $Y = 422153$.

- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun tay 2 - xưởng B (nguồn số 13), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1176631$; $Y = 422166$.

- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun tay 3 - xưởng B (nguồn số 14), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1176637$; $Y = 422122$.

- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun tay 4 - xưởng B (nguồn số 15), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1176611$; $Y = 422104$.

- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun tay 5 - xưởng B (nguồn số 16), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1176609$; $Y = 422102$.

- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải tại nguồn lò hơi sử dụng nhiên liệu biomass (nguồn số 17), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1176598$; $Y = 422142$.

- Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực tiền xử lý xưởng keo (nguồn số 24), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1176636$; $Y = 422162$.

- Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực tiền xử lý và nấu keo xưởng keo (nguồn số 25), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1176621$; $Y = 422137$;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $107^{\circ}45'$ múi chiều 3°)

Vị trí xả khí thải của Công ty trong KCN Mỹ Xuân A2, Phường Mỹ Xuân, Thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: tổng lưu lượng khí thải lớn nhất $393.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $33.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $69.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $48.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $17.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 17.000 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun màu A- xưởng A (nguồn số 01), xả thải gián đoạn (chỉ xả thải khi sử dụng máy móc, 18/24 giờ).

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun màu B- xưởng A (nguồn số 02) , xả thải gián đoạn (chỉ xả thải khi sử dụng máy móc, 18/24 giờ).

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun tay tự động C- xưởng A (nguồn số 03), xả thải gián đoạn (chỉ xả thải khi sử dụng máy móc, 18/24 giờ)

- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun màu H- xưởng A (nguồn số 04), xả thải gián đoạn (chỉ xả thải khi sử dụng máy móc, 18/24 giờ).

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun tay 1- xưởng A (nguồn số 05), xả thải gián đoạn (chỉ xả thải khi sử dụng máy móc, 18/24 giờ).

- Dòng khí thải số 06: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải VOC 1 (nguồn số 06), xả thải gián đoạn (chỉ xả thải khi sử dụng máy móc, 18/24 giờ).

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải VOC 2 (nguồn số 07), xả thải gián đoạn (chỉ xả thải khi sử dụng máy móc, 18/24 giờ).

+ Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm (nguồn số 08), xả thải gián đoạn (chỉ xả thải khi sử dụng máy móc, 18/24 giờ).

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun màu D- xưởng B (nguồn số 09), xả thải gián đoạn (chỉ xả thải khi sử dụng máy móc, 18/24 giờ).

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun màu E- xưởng B (nguồn số 10), xả thải gián đoạn (chỉ xả thải khi sử dụng máy móc, 18/24 giờ).

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun màu G- xưởng B (nguồn số 11), xả thải gián đoạn (chỉ xả thải khi sử dụng máy móc, 18/24 giờ).

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun màu F- xưởng B (nguồn số 12), xả thải gián đoạn (chỉ xả thải khi sử dụng máy móc, 18/24 giờ).

- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun tay 2- xưởng B (nguồn số 13), xả thải gián đoạn (chỉ xả thải khi sử dụng máy móc, 18/24 giờ).

- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun tay 3- xưởng B (nguồn số 14), xả thải gián đoạn (chỉ xả thải khi sử dụng máy móc, 18/24 giờ).

- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun tay 4- xưởng B (nguồn số 15), xả thải gián đoạn (chỉ xả thải khi sử dụng máy móc, 18/24 giờ).

- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải máy phun tay 5- xưởng B (nguồn số 16), xả thải gián đoạn (chỉ xả thải khi sử dụng máy móc, 18/24 giờ).

- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải tại nguồn lò hơi sử dụng nhiên liệu biomass (nguồn số 17), xả thải gián đoạn (chỉ xả thải khi sử dụng máy móc, 18/24 giờ).

- Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực tiền xử lý xường keo (nguồn số 24), xả thải gián đoạn (chỉ xả thải khi sử dụng máy móc, 18/24 giờ).

- Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ khu vực tiền xử lý và nấu keo xường keo (nguồn số 25), xả thải gián đoạn (chỉ xả thải khi sử dụng máy móc, 18/24 giờ).

2.4. Chất lượng khí thải

Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Bảng 1, cột B, Kp = 0,8 và Kv = 1) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ*	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01 đến số 05, số 09 đến số 16				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Xylene	mg/Nm ³	870		
3	Methyl ethyl keton (MEK)	mg/Nm ³	-		
4	Benzen	mg/Nm ³	5		
5	Toluene	mg/Nm ³	750		
II	Dòng khí thải số 06 đến số 08				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	H ₂ S	mg/Nm ³	6		

3	Amoniac và hợp chất Amoni	mg/Nm ³	40	06 tháng/lần	
4	Xylene	mg/Nm ³	870		
5	Methyl ethyl keton (MEK)	mg/Nm ³	-		
6	Benzen	mg/Nm ³	5		
7	Metyl mercaptan	mg/Nm ³	15		
8	Toluene	mg/Nm ³	750		
II	Dòng khí thải số 17				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	-	-		
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
4	SO ₂	mg/Nm ³	400		
5	NO _x	mg/Nm ³	680		
6	CO	mg/Nm ³	800		
IV	Dòng thải số 18 và số 19				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	NH ₃	mg/Nm ³	40		
3	H ₂ S	mg/Nm ³	6		
4	Metyl mercaptan	mg/Nm ³	15	06 tháng/lần	
- (*): Công ty tự nguyện đề xuất. - Đối với các dòng khí thải phát sinh từ lò đốt LPG (nguồn số 18 đến nguồn số 21) và dòng khí thải từ máy phát điện dự phòng (nguồn số 22, số 23): chất lượng không khí phải đảm bảo đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và an toàn, vệ sinh lao động. - Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.					

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải, tự động liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải máy phun màu A - xưởng A trước khi thoát ra môi trường không khí.
- Nguồn số 02: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải máy phun màu B - xưởng A trước khi thoát ra môi trường không khí.
- Nguồn số 03: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải máy phun tay tự động C - xưởng A trước khi thoát ra môi trường không khí.
- Nguồn số 04: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải máy phun màu H - xưởng A trước khi thoát ra môi trường không khí.
- Nguồn số 05: Được thu gom và xử lý hệ thống xử lý khí thải máy phun tay 1 - xưởng A trước khi thoát ra môi trường không khí.
- Nguồn số 06: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải VOC 1 trước khi thoát ra môi trường không khí.
- Nguồn số 07: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải VOC 2 trước khi thoát ra môi trường không khí.
- Nguồn số 08: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm trước khi thoát ra môi trường không khí.
- Nguồn số 09: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải máy phun màu D - xưởng B trước khi thoát ra môi trường không khí.
- Nguồn số 10: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải máy phun màu E - xưởng B trước khi thoát ra môi trường không khí.
- Nguồn số 11: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải máy phun màu G - xưởng B trước khi thoát ra môi trường không khí.
- Nguồn số 12: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải máy phun màu F - xưởng B trước khi thoát ra môi trường không khí.
- Nguồn số 13: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải máy phun tay 2 - xưởng B trước khi thoát ra môi trường không khí.
- Nguồn số 14: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải máy phun tay 3 - xưởng B trước khi thoát ra môi trường không khí.
- Nguồn số 15: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải máy phun tay 4 - xưởng B trước khi thoát ra môi trường không khí.
- Nguồn số 16: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải máy phun tay 5 - xưởng B trước khi thoát ra môi trường không khí.
- Nguồn số 17: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải tại nguồn lò hơi sử dụng nhiên liệu biomass trước khi thoát ra môi trường không khí.

- Nguồn số 18, 19, 20, 21, 22, 23: Khí thải phát sinh từ các lò đốt LPG (sử dụng nhiên liệu LPG), máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh 0,05%) được thu gom và thoát khí trực tiếp qua ống thải.

- Nguồn số 24: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải từ khu vực tiền xử lý xường keo trước khi thoát ra môi trường không khí.

- Nguồn số 25: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải từ khu vực tiền xử lý và nấu keo xường keo trước khi thoát ra môi trường không khí.

- Nguồn số 26: Được thu gom và xử lý tại thiết bị lọc bụi túi vải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ các máy phun màu, máy phun tay tự động, máy phun tay (tương ứng cho dòng thải số 01 đến dòng thải số 05 và dòng thải số 09 đến dòng thải số 16):

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: 13 hệ thống xử lý khí thải máy phun màu, máy phun tay tự động, máy phun tay có cùng quy trình công nghệ như sau:

Khí thải → Thiết bị xử lý buồng sơn màng nước → Quạt hút → Ống thải → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế:

TT	Dòng thải	Hệ thống	Công suất
1	Dòng thải số 01	Hệ thống xử lý khí thải máy phun màu A-xường A	25.000 m ³ /giờ
2	Dòng thải số 02	Hệ thống xử lý khí thải máy phun màu B-xường A	25.000 m ³ /giờ
3	Dòng thải số 03	Hệ thống xử lý khí thải máy phun tay tự động C- xường A	12.000 m ³ /giờ
4	Dòng thải số 04	Hệ thống xử lý khí thải máy phun màu H-xường A	25.000 m ³ /giờ
5	Dòng thải số 05	Hệ thống xử lý khí thải máy phun tay 1- xường A	12.000 m ³ /giờ
6	Dòng thải số 09	Hệ thống xử lý khí thải máy phun màu D-xường B	8.000 m ³ /giờ
7	Dòng thải số 10	Hệ thống xử lý khí thải máy phun màu E-xường B	15.000 m ³ /giờ
8	Dòng thải số 11	Hệ thống xử lý khí thải máy phun màu G-xường B	15.000 m ³ /giờ
9	Dòng thải số 12	Hệ thống xử lý khí thải máy phun màu F-xường B	25.000 m ³ /giờ

TT	Dòng thải	Hệ thống	Công suất
10	Dòng thải số 13	Hệ thống xử lý khí thải máy phun tay 2- xưởng B	12.000 m ³ /giờ
11	Dòng thải số 14	Hệ thống xử lý khí thải máy phun tay 3- xưởng B	12.000 m ³ /giờ
12	Dòng thải số 15	Hệ thống xử lý khí thải máy phun tay 4- xưởng B	15.000 m ³ /giờ
13	Dòng thải số 16	Hệ thống xử lý khí thải máy phun tay 5- xưởng B	8.000 m ³ /giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ các máy phủ PU (tương ứng cho dòng thải số 06 và dòng thải số 07):

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: 02 hệ thống xử lý khí thải máy phủ PU có cùng quy trình công nghệ như sau:

Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Thiết bị xử lý bằng nước → Thiết bị xử lý bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế:

TT	Dòng thải	Hệ thống	Công suất
1	Dòng thải số 06	Hệ thống xử lý khí thải máy phủ PU line D - xưởng A	33.000 m ³ /giờ
2	Dòng thải số 07	Hệ thống xử lý khí thải máy phủ PU line B và line C - xưởng A	69.000 m ³ /giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải phòng thí nghiệm (tương ứng cho dòng thải số 08):

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Thiết bị xử lý bằng nước → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải → Môi trường không khí.

+ Công suất thiết kế: 500 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải lò hơi sử dụng nhiên liệu biomass (tương ứng cho dòng thải số 17):

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

Bụi, khí thải → Thiết bị giải nhiệt → Buồng lắng bụi → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thải → Môi trường không khí.

+ Công suất thiết kế: 48.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.4. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ khu vực tiền xử lý và nấu keo xường keo (tương ứng cho dòng thải số 18 và dòng thải số 19):

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: 02 hệ thống xử lý khí thải khu vực tiền xử lý và nấu keo xường keo có cùng quy trình công nghệ như sau:

Khí thải → Quạt hút → Tháp lọc bằng nước → Ống thải → Môi trường không khí.

+ Công suất thiết kế: 17.000 m³/giờ/hệ thống

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, NaOCl.

1.2.5. Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ khu vực mài da (nguồn số 26, không có dòng thải):

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

Bụi → Chụp hút, đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải.

+ Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ/hệ thống (9 hệ thống có công suất quạt hút 7,5Hp) và 6.000m³/giờ/hệ thống (23 hệ thống có công suất quạt hút 5Hp).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải.

1.2.6. Hệ thống thoát khí từ lò đốt LPG và máy phát điện dự phòng:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

Khí thải → Chụp hút, đường ống thu gom → Ống thải.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi các thiết bị xử lý khí thải hư hỏng.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc dừng hoạt động để kiểm tra, khắc phục đảm bảo không xả khí thải ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/NĐ-CP.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải máy phun màu A - xưởng A.

- Hệ thống xử lý khí thải máy phun màu B - xưởng A.

- Hệ thống xử lý khí thải máy phun tay tự động C - xưởng A.

- Hệ thống xử lý khí thải máy phun màu H - xưởng A.

- Hệ thống xử lý khí thải máy phun tay 1 - xưởng A.
- Hệ thống xử lý khí thải VOC 1.
- Hệ thống xử lý khí thải VOC 2.
- Hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm.
- Hệ thống xử lý khí thải máy phun màu D - xưởng B.
- Hệ thống xử lý khí thải máy phun màu E - xưởng B.
- Hệ thống xử lý khí thải máy phun màu G - xưởng B.
- Hệ thống xử lý khí thải máy phun màu F - xưởng B.
- Hệ thống xử lý khí thải máy phun tay 2 - xưởng B.
- Hệ thống xử lý khí thải máy phun tay 3 - xưởng B.
- Hệ thống xử lý khí thải máy phun tay 4 - xưởng B.
- Hệ thống xử lý khí thải máy phun tay 5 - xưởng B.
- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi sử dụng nhiên liệu biomass.
- Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực tiền xử lý xưởng keo.
- Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực tiền xử lý và nấu keo xưởng keo.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 19 vị trí đầu ra của các hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

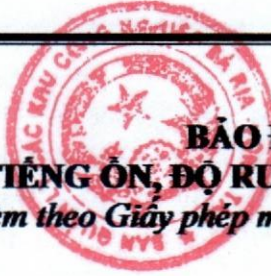
3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (Kèm theo Giấy phép môi trường số 40/GPMT-BQL ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ban Quản lý các KCN)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực đánh mềm.
- Nguồn số 02: Khu vực ép hoa.
- Nguồn số 03: Khu vực bồn gỗ.
- Nguồn số 04: Khu vực bồn mẫu.
- Nguồn số 05: Khu vực mài da.
- Nguồn số 06: Khu vực lò hơi.
- Nguồn số 07: Khu vực xử lý nước thải.
- Nguồn số 08: Khu vực Hôi ướt.
- Nguồn số 09: Khu vực bồn khô.
- Nguồn số 10: Khu vực máy phát điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1176647; Y = 422122;
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1176600; Y = 422158;
- Nguồn số 03: Tọa độ: X = 1176617; Y = 422120;
- Nguồn số 04: Tọa độ: X = 1176630; Y = 422117;
- Nguồn số 05: Tọa độ: X = 1176602; Y = 422152;
- Nguồn số 06: Tọa độ: X = 1176638, Y= 422163.
- Nguồn số 07: Tọa độ: X = 1176607; Y = 422111;
- Nguồn số 08: Tọa độ: X = 1176603; Y = 422120;
- Nguồn số 09: Tọa độ: X = 1176614; Y = 422134;
- Nguồn số 10: Tọa độ: X = 1176608, Y= 422124.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107°45', múi giờ 3⁰).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Làm việc theo chế độ ca kíp, tránh để người làm việc tiếp xúc quá thời gian quy định trong độ ồn cao.

- Trang bị trang thiết bị bảo hộ, chống ồn cá nhân cho công nhân.

- Trồng cây xanh quanh để giảm thiểu tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được kiểm soát, giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và các quy định khác liên quan (nếu có).

2.2. Định kỳ kiểm tra máy móc thiết bị theo quy định pháp luật về an toàn máy móc thiết bị.



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 40/GPMT-BQL ngày 24 tháng 6 năm 2025
của Ban Quản lý các KCN)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	25	NH
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	20	NH
3	Dầu nhiên liệu và dầu DO thải	17 06 01	15	NH
4	Các loại dầu thải khác	17 07 03	25	NH
5	Pin, ắc quy thải	19 06 01	20	NH
6	Pin Ni, Cd thải	19 06 02	15	NH
Tổng			120 kg/năm	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) (Màng PU thải)	08 01 03	427.800	KS
2	Da thú có các thành phần nguy hại thải bỏ từ quá trình thuộc da và các quá trình liên quan (Bụi da thu gom sau hệ thống xử lý bụi ở khu vực mài da)	10 01 02	720.200	KS
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	100.000	KS
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	51.100	KS
5	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	60	KS
6	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 04	730.000	KS

7	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	18 02 01	500	KS
8	Bã keo	10 01 02	900.000	KS
9	Bùn thải nguy hại trước hệ thống XLNT	12 06 05	900.000	KS
Tổng			3.829.660 kg/năm	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bùn thải công nghiệp	Bùn	12 06 13	9.500.000	TT
2	Bột tróc vôi	Rắn	10 01 08	1.370.000	TT
3	Da vụn	Rắn	10 01 08	9.400.000	TT
4	Tro than	Rắn	04 02 06	4.600.000	TT
5	Giấy hoa văn phế	Rắn	-	119.500	TT-R
6	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	80.700	TT-R
7	Thép phế (sắt phế)	Rắn	11 04 03	30.000	TT-R
8	Nhựa phế liệu	Rắn	03 02 12	1.200	TT-R
9	Túi nilon các loại	Rắn	18 01 06	111.400	TT-R
10	Rác thải công nghiệp khác	Rắn	-	630.000	-
Tổng				25.842.800 (kg/năm)	

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	54.800
	Tổng khối lượng	54.800

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Thùng phuy thép, can nhựa.
- Các thùng nhựa có nắp đậy, có nhãn dán phân loại.

2.1.2. Khu vực lưu trữ

- Diện tích: 432 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho được xây tường bao, mái che lợp tôn, nền bê tông chống thấm, xung quanh có rãnh bao quanh thu về hố thu nhằm ngăn chặn CTNH lỏng chảy tràn ra môi trường. Kho có cửa đóng và lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng nhựa có nắp đậy và có nhãn dán phân loại; bao bì.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích: 702 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa được xây bằng tường tôn, nền bê tông chống thấm, có mái che kín nắng mưa và có cao độ nền tránh nước mưa tràn vào.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng nhựa có nắp đậy, có nhãn dán phân loại.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 18 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho được xây tường bao quanh, nền bê tông, có mái tôn che kín, có biển báo.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 40/GPMT-BQL ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ban Quản lý các KCN)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI THƯỜNG ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Các hạng mục, công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện đầu tư theo nội dung Quyết định số 167/QĐ-BQL ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Ban Quản lý các KCN Bà Rịa-Vũng Tàu về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy sản xuất da thuộc thành phẩm Tong Hong công suất 9.000 tấn sản phẩm/năm – Bổ sung dây chuyền sản xuất sản phẩm keo công nghiệp phụ trợ Tong Hong công suất 6.000 tấn/năm tại KCN Mỹ Xuân A2, thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu:

- Xây dựng hoàn chỉnh 60 bể tiền xử lý còn lại tại xưởng keo.
- Lắp đặt đầu nối hệ thống thu gom khí thải từ 60 bể tiền xử lý còn lại về các hệ thống xử lý khí thải đã hoàn thiện tại xưởng keo.

2. Sau khi đã hoàn thành các nội dung nêu trên, Công ty có trách nhiệm báo cáo Ban Quản lý các KCN để được xem xét, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng

các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

5. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.